CÔNG TY CỔ PHẦN **DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 172/NCTS-CBTT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2023*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
- Mã chứng khoán: NCT
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, tp.Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: dinhdv.acc@noibaicargo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/03/2023 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dụng thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Đinh Văn Đình

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
Ký ngày: 8/3/2023 08:32:23

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

Hà Nội, tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban	Miễn nhiệm từ 17/01/2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/01/2023
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	Thôi giữ chức vụ từ 01/01/2023
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 15/08/2022
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0101640729 - C.T.C
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
H. SÓC SƠN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 94/2023/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2023, từ trang 05 đến trang 34 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Quang Nghĩa	**Trịnh Thị Trang**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4061-2022-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**316.848.662.751**	**387.762.483.724**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**41.481.563.120**	**59.918.930.813**
Tiền	111		31.481.563.120	9.698.930.813
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	50.220.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**190.670.000.000**	**230.860.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	190.670.000.000	230.860.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**69.970.591.275**	**81.556.503.974**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.494.246.659	68.903.814.497
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.726.406.309	11.892.717.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.617.310.255	1.392.778.816
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(867.371.948)	(632.806.673)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**3.139.347.825**	**3.459.398.718**
Hàng tồn kho	141		3.139.347.825	3.459.398.718
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.587.160.531**	**11.967.650.219**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.244.768.696	11.720.469.246
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	342.391.835	247.180.973
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**183.749.949.863**	**166.241.232.779**
Tài sản cố định	**220**		**114.255.187.392**	**94.491.275.088**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	106.676.599.900	92.428.341.603
- Nguyên giá	*222*		*361.277.559.584*	*320.642.954.363*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(254.600.959.684)*	*(228.214.612.760)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	7.578.587.492	2.062.933.485
- Nguyên giá	*228*		*18.115.535.250*	*11.315.535.250*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(10.536.947.758)*	*(9.252.601.765)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**65.049.600.000**	**65.049.600.000**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.445.162.471**	**6.700.357.691**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.440.757.113	6.698.730.412
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	4.405.358	1.627.279
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**500.598.612.614**	**554.003.716.503**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**68.261.492.615**	**96.653.305.235**
Nợ ngắn hạn	**310**		**59.181.492.615**	**87.823.641.545**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.311.865.587	9.547.036.165
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.194.870.486	14.317.130.274
Phải trả người lao động	314		30.524.434.405	56.792.385.849
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	296.769.512	152.728.121
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.610.263.195	2.564.871.919
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.289.430	4.449.489.217
Nợ dài hạn	**330**		**9.080.000.000**	**8.829.663.690**
Phải trả dài hạn khác	337	17	9.080.000.000	8.829.663.690
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**432.337.119.999**	**457.350.411.268**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**432.337.119.999**	**457.350.411.268**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*261.669.400.000*	*261.669.400.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.641.430.369	195.654.721.638
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*25.035.599.817*	*24.373.925.457*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*145.605.830.552*	*171.280.796.181*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**500.598.612.614**	**554.003.716.503**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Đinh Văn Đình	Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**735.914.902.070**	**742.156.297.060**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**735.914.902.070**	**742.156.297.060**
Giá vốn hàng bán	11	22	377.239.897.155	394.952.251.613
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	**20**		**358.675.004.915**	**347.204.045.447**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	17.671.643.699	8.899.125.792
Chi phí tài chính	22	24	49.599.936	152.507.323
Chi phí bán hàng	25	25	10.310.218.548	8.409.519.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	69.289.348.162	66.427.768.069
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**296.697.481.968**	**281.113.376.630**
Thu nhập khác	31	28	415.400.175	8.417.694
Chi phí khác	32	29	84.795.048	104.173.665
Lợi nhuận khác	**40**		**330.605.127**	**(95.755.971)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**297.028.087.095**	**281.017.620.659**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	59.844.972.622	57.405.871.055
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(2.778.079)	(510.577)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**237.185.892.552**	**223.612.260.181**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**8.646**	**8.325**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Đinh Văn Đình	Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**297.028.087.095**	**281.017.620.659**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		27.670.692.917	26.252.109.093
Các khoản dự phòng	03		234.565.275	632.806.673
Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		22.026.791	8.136.395
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(17.290.070.644)	(8.819.611.521)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***307.665.301.434***	***299.091.061.299***
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		5.030.716.456	(20.720.094.613)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10		320.050.893	(878.830.362)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.201.719.563)	9.761.961.009
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		2.733.673.849	(3.863.462.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.828.865.892)	(55.178.902.862)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(8.981.210.008)	(8.287.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***221.737.947.169***	***219.924.031.832***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.264.323.983)	(25.229.086.474)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(452.480.000.000)	(290.860.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		492.670.000.000	261.655.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.327.294.507	9.167.889.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***16.252.970.524***	***(45.266.196.570)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(256.424.173.600)	(169.889.309.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(256.424.173.600)***	***(169.889.309.525)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(18.433.255.907)**	**4.768.525.737**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**59.918.930.813**	**55.157.678.425**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.111.786)	(7.273.349)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**41.481.563.120**	**59.918.930.813**

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Đinh Văn Đình	Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã chính thức niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 736 người (tại ngày 31/12/2021 là 734 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm bồi dưỡng; Dạy ngoại ngữ và các kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2022. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần". Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam); Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ năm tài chính.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất thuế GTGT 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất thuế GTGT 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Tiểu ban kiểm toán nội bộ Công ty và các bên liên quan khác theo quy định của pháp luật.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	820.918.261	596.979.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.660.644.859	9.101.951.492
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	50.220.000.000
	41.481.563.120	**59.918.930.813**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	16.457.979.043	-	21.865.110.740	-
- Etihad Airways <EY>	5.202.113.449	-	3.751.227.845	-
- Assiana Airlines(OZ)	4.105.564.206	-	5.732.965.222	-
- Pacific Airlines <BL>	2.621.653.755	(867.371.948)	1.821.665.315	(632.806.673)
- Các đối tượng khác	35.106.936.206	-	35.732.845.375	-
	63.494.246.659	**(867.371.948)**	**68.903.814.497**	**(632.806.673)**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.3)	***19.665.471.318***	***(867.371.948)***	***23.912.747.249***	***(632.806.673)***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	1.512.148.942	4.760.000.000
- Công ty Cổ phần Cung cấp thiết bị DV bảo dưỡng hàng không	-	4.211.856.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Nam Anh	2.194.500.000	-
- Công ty TNHH N.E.T.S.Y.S Việt Nam	-	1.341.894.180
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU	-	1.424.280.000
- Các đối tượng khác	19.757.367	154.687.154
	3.726.406.309	**11.892.717.334**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**190.670.000.000**	**190.670.000.000**	**-**	**230.860.000.000**	**230.860.000.000**	**-**
- Ngắn hạn	190.670.000.000	190.670.000.000	-	230.860.000.000	230.860.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*190.670.000.000*	*190.670.000.000*	-	*230.860.000.000*	*230.860.000.000*	-
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	**65.049.600.000**		**-**	**65.049.600.000**		**-**
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000		-	65.049.600.000		-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	*65.049.600.000*	*(**)*	-	*65.049.600.000*	*(**)*	-
	255.719.600.000		**-**	**295.909.600.000**		**-**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến không quá 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

(**) Trong năm, Công ty ALS trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2021 với tỷ lệ 10% Vốn điều lệ bằng cổ phần tương đương là 910.694 cổ phần. Tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS tại ngày 31/12/2022 là 10.017.638 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993% (tại ngày 31/12/2021 là 9.106.940 cổ phần, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10,088%). Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Đồng thời, Công ty ALS trả cổ tức còn lại năm 2021 với tỷ lệ 5% Vốn điều lệ bằng tiền (tương đương 5.008.819.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**3.617.310.255**	**-**	**1.392.778.816**	**-**
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.343.576.550	-	1.380.800.413	-
- Phải thu khác	273.733.705	-	11.978.403	-
	3.617.310.255	**-**	**1.392.778.816**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.134.547.825	-	3.393.335.082	-
- Công cụ, dụng cụ	4.800.000	-	66.063.636	-
	3.139.347.825	**-**	**3.459.398.718**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	**11.244.768.696**	**11.720.469.246**
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	10.737.469.680	10.479.468.860
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	507.299.016	1.241.000.386
Dài hạn	**4.440.757.113**	**6.698.730.412**
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	437.751.142	1.659.044.823
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.003.005.971	5.039.685.589
	15.685.525.809	**18.419.199.658**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	**23.120.166.299**	**81.490.143.285**	**175.022.953.094**	**41.009.691.685**	**320.642.954.363**
- Mua trong năm	-	721.000.000	32.692.860.914	7.220.744.307	40.634.605.221
31/12/2022	**23.120.166.299**	**82.211.143.285**	**207.715.814.008**	**48.230.435.992**	**361.277.559.584**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	**11.752.751.290**	**46.659.027.757**	**136.640.051.194**	**33.162.782.519**	**228.214.612.760**
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	7.529.585.582	12.420.559.674	4.124.185.032	26.386.346.924
31/12/2022	**14.064.767.926**	**54.188.613.339**	**149.060.610.868**	**37.286.967.551**	**254.600.959.684**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	**11.367.415.009**	**34.831.115.528**	**38.382.901.900**	**7.846.909.166**	**92.428.341.603**
31/12/2022	**9.055.398.373**	**28.022.529.946**	**58.655.203.140**	**10.943.468.441**	**106.676.599.900**

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 167.085.704.250 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 164.460.464.249 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	**11.315.535.250**	**11.315.535.250**
- Mua trong năm	6.800.000.000	6.800.000.000
31/12/2022	**18.115.535.250**	**18.115.535.250**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	**9.252.601.765**	**9.252.601.765**
- Khấu hao trong năm	1.284.345.993	1.284.345.993
31/12/2022	**10.536.947.758**	**10.536.947.758**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	**2.062.933.485**	**2.062.933.485**
31/12/2022	**7.578.587.492**	**7.578.587.492**

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.180.435.250 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 6.462.235.250 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	450.632.195	450.632.195	1.124.295.274	1.124.295.274
- Công ty TNHH dịch vụ kho vận ALS	576.699.074	576.699.074	1.206.522.566	1.206.522.566
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	364.959.733	364.959.733	1.090.329.143	1.090.329.143
- Cảng HK Quốc tế Nội Bài-CN TCT Cảng Hàng không VN-CTCP	651.216.230	651.216.230	-	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Thiên Minh Đức	917.563.660	917.563.660	989.744.840	989.744.840
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Hồng Anh	851.707.440	851.707.440	1.035.947.275	1.035.947.275
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam-CN Nội Bài	18.157.480	18.157.480	1.625.647.760	1.625.647.760
- Đối tượng khác	2.480.929.775	2.480.929.775	2.474.549.307	2.474.549.307
	6.311.865.587	**6.311.865.587**	**9.547.036.165**	**9.547.036.165**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 33.3)	***425.102.971***	***425.102.971***	***1.891.697.380***	***1.891.697.380***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp bằng tiền trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**14.317.130.274**	**83.571.236.799**	**79.693.496.587**	**18.194.870.486**
- Thuế giá trị gia tăng	-	19.399.918.783	19.399.918.783	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.240.247.278	59.844.972.622	56.828.865.892	17.256.354.008
- Thuế thu nhập cá nhân	76.882.996	4.120.989.763	3.259.356.281	938.516.478
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	142.951.788	142.951.788	-
- Thuế nhà thầu	-	59.403.843	59.403.843	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-

	01/01/2022	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**247.180.973**	**23.549.500.890**	**23.454.290.028**	**342.391.835**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**296.769.512**	**152.728.121**
- Phụ cấp độc hại	16.059.977	2.012.050
- Chi phí SITA	36.000.000	20.000.000
- Chi phí khác	244.709.535	130.716.071
	296.769.512	**152.728.121**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**2.610.263.195**	**2.564.871.919**
- Cổ tức phải trả	2.078.084.727	1.969.141.767
- Kinh phí công đoàn	510.930.468	533.682.196
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.248.000	62.047.956
Dài hạn	**9.080.000.000**	**8.829.663.690**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.080.000.000	8.829.663.690
	11.690.263.195	**11.394.535.609**

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm của khoản mục tiền và phải thu	22.026.791	8.136.395
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
	4.405.358	**1.627.279**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**147.563.646.585**	**409.259.336.215**
- Lãi trong năm	-	-	-	223.612.260.181	223.612.260.181
- Phân phối lợi nhuận lần 2 và còn lại năm 2020	-	-	-	(117.745.794.000)	(117.745.794.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2020	-	-	-	(5.443.927.128)	(5.443.927.128)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(52.331.464.000)	(52.331.464.000)
31/12/2021	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**195.654.721.638**	**457.350.411.268**
01/01/2022	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**195.654.721.638**	**457.350.411.268**
- Lãi trong năm	-	-	-	237.185.892.552	237.185.892.552
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT/BKS năm 2021 (*)	-	-	-	(5.775.010.221)	(5.775.010.221)
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2021 (**)	-	-	-	(164.844.111.600)	(164.844.111.600)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022 (***)	-	-	-	(91.580.062.000)	(91.580.062.000)
31/12/2022	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**170.641.430.369**	**432.337.119.999**

(*) Công ty thực hiện theo Nghị quyết số 0122/ĐHĐCĐ-NCTS ngày 24/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 5.599.410.221 đồng và thưởng thành viên HĐQT&BKS năm 2021 số tiền 175.600.000 đồng

(**) Công ty thực hiện theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT/NCTS ngày 24/06/2022 của Hội đồng quản trị Công ty về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2021 với tỷ lệ 63% Vốn điều lệ.

(***) Công ty thực hiện theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT/NCTS ngày 02/11/2022 của Hội đồng quản trị Công ty về việc chi trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2022 với tỷ lệ 35% Vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
AMERICA LLC (*)	22.973.500.000	8,78%	12.661.500.000	4,84%
Các cổ đông khác	76.165.400.000	29,11%	86.477.400.000	33,05%
	261.669.400.000	**100,00%**	**261.669.400.000**	**100,00%**

Tại ngày 31/12/2022, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

(*) Trong năm, Quỹ đầu tư America LLC mua thêm cổ phần thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán và trở thành cổ đông lớn của Công ty.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	256.424.173.600	169.889.309.525

19.4 Cổ phiếu

	31/12/2022 CP	01/01/2022 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.208	1.208
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
- Ngoại tệ các loại (USD)	60.098,84	47.756,23

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá	209.946.451.608	220.582.470.538
+ Doanh thu xử lý hàng hoá	319.541.142.617	308.468.273.496
+ Doanh thu lưu kho	105.895.197.236	92.190.135.532
+ Doanh thu dịch vụ khác	100.532.110.609	120.915.417.494
	735.914.902.070	**742.156.297.060**
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)	***36.811.394.187***	***35.940.670.724***
Trong đó, doanh thu phục vụ hàng hóa cho các hãng hàng không không bao gồm doanh thu cung cấp cho Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	*177.508.072.992*	*188.518.467.051*

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	377.239.897.155	394.952.251.613
	377.239.897.155	**394.952.251.613**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.281.251.644	8.819.611.521
Cổ tức từ ALS	5.008.819.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	381.573.055	79.514.271
	17.671.643.699	**8.899.125.792**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	27.573.145	144.370.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	22.026.791	8.136.395
	49.599.936	**152.507.323**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	10.310.218.548	8.409.519.217
	10.310.218.548	**8.409.519.217**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.943.555.724	1.473.406.793
Chi phí nhân công	22.386.514.699	22.534.761.758
Chi công cụ, dụng cụ	1.371.028.502	1.007.275.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.019.204.462	5.836.139.829
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.803.858.879	3.972.602.074
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	5.901.784.320	5.901.784.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.145.320.838	3.872.512.386
Chi phí khác	24.718.080.738	21.829.285.441
	69.289.348.162	**66.427.768.069**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.664.263.135	48.486.917.515
Chi phí nhân công	149.657.102.232	154.926.698.794
Chi công cụ, dụng cụ	3.375.000.955	2.688.181.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.670.692.917	26.252.109.093
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	18.613.777.092	22.670.774.902
Chi phí thuê tài sản	79.786.462.648	77.853.577.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.124.309.457	75.548.856.056
Chi phí khác	59.637.636.881	52.952.903.503
Chi phí bán hàng	10.310.218.548	8.409.519.217
	456.839.463.865	**469.789.538.899**
Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33.2)	***8.726.476.828***	***25.298.342.575***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ làm đường	340.047.171	-
Thu chậm thanh toán	6.145.764	2.417.694
Thu khác	69.207.240	6.000.000
	415.400.175	**8.417.694**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí phạt và chậm nộp	82.003.938	104.167.352
Các khoản khác	2.791.110	6.313
	84.795.048	**104.173.665**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**297.028.087.095**	**281.017.620.659**
Cộng:	**7.286.219.409**	**6.638.024.348**
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	612.720.000	714.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	22.026.791	8.136.395
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe chưa sử dụng	-	72.488.000
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	6.651.472.618	5.843.399.953
Trừ:	**(1.412.457.619)**	**(626.289.734)**
- Chi phí nhiên liệu còn tồn trên xe và chi phí vật tư đã xuất nhưng chưa sử dụng	(72.488.000)	(620.706.227)
- Doanh thu lưu kho và chi phí đã phân bổ theo Biên bản thanh tra thuế	(1.331.833.224)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(8.136.395)	(5.583.507)
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	**(5.008.819.000)**	**-**
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(5.008.819.000)	-
Thu nhập chịu thuế	**297.893.029.885**	**287.029.355.273**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	**59.578.605.977**	**57.405.871.055**
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản của thanh tra thuế cho năm 2020, 2021	266.366.645	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**59.844.972.622**	**57.405.871.055**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước	1.627.279	1.116.702
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	(4.405.358)	(1.627.279)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(2.778.079)**	**(510.577)**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	237.185.892.552	223.612.260.181
Điều chỉnh giảm	**(10.945.061.585)**	**(5.775.010.221)**
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng thành viên HĐQT/BKS năm 2021	-	(5.775.010.221)
+ Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và hưởng thành viên HĐQT/BKS năm 2022 (*)	(10.945.061.585)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**226.240.830.967**	**217.837.249.960**
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**8.646**	**8.325**

(*) Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương là 01 tháng lương thực hiện và thưởng thành viên HĐQT/BKS tương đương 01 tháng lương thực hiện đối với thành viên BKS chuyên trách và 02 tháng thù lao đối với thành viên HĐQT/BKS không chuyên trách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NASCO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	Công ty con của NASCO
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt nam - CN Nội Bài (VIAGS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

33.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	32.319.826.395	32.146.327.471
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	2.372.905.756	1.878.628.999
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	1.119.788.651	627.350.684
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	422.690.580	930.400
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	385.860.905	1.202.165.807
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	91.950.060	56.760.163
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ hàng không	58.250.000	17.250.000
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	25.807.840	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	14.314.000	11.257.200
	36.811.394.187	**35.940.670.724**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	4.716.318.258	2.494.328.840
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	2.556.339.780	17.509.538.940
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	967.336.790	462.890.909
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	276.000.000	276.000.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	210.482.000	4.155.583.886
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	400.000.000
	8.726.476.828	**25.298.342.575**
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	141.368.929.800	93.765.106.500
- America LLC	19.829.250.000	6.965.275.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	17.910.960.200	11.879.718.500
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINAKO	7.584.759.000	5.030.707.500
	186.693.899.000	**117.640.807.500**

Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	1.162.227.685	1.203.700.000
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	988.066.500	1.023.150.000
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	988.066.500	1.014.623.750
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	411.694.375	-
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng	929.944.940	963.000.000
		4.480.000.000	**4.204.473.750**

Thù lao của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	165.600.000	178.800.000
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	132.480.000	142.800.000
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	132.480.000	142.800.000
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	132.480.000	142.800.000
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	132.480.000	142.800.000
		695.520.000	**750.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	360.000.000	360.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	99.360.000	106.800.000
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	99.360.000	106.800.000
		558.720.000	**573.600.000**

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban	36.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	14.400.000	10.800.000
		50.400.000	**37.800.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

33.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	16.457.979.043	21.865.110.740
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	2.621.653.755	1.821.665.315
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	312.917.613	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	224.408.214	115.796.475
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	40.682.693	110.174.719
- CN TCTHK Việt Nam -CTCP- Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	7.830.000	-
	19.665.471.318	**23.912.747.249**
Phải trả bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NASCO)	243.645.491	221.349.620
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	163.300.000	44.700.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	18.157.480	1.625.647.760
	425.102.971	**1.891.697.380**
Đặt cọc, ký quỹ		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	120.000.000	120.000.000
	260.000.000	**260.000.000**

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Đinh Văn Đình	Nguyễn Duy Việt